



xiǎo xué shēng

小学生

Noun · primary school student

Example Sentences

wǒ mèi mei shì xiǎo xué shēng

我妹妹是小学生。

My younger sister is a primary school student.

xiǎo xué shēng zhèng zài xué xí chéng fǎ kǒu jué

小学生正在学习乘法口诀。

Elementary students are learning multiplication tables.

zhè xiē xiǎo xué shēng hěn kě ài

这些小学生很可爱。

These primary school students are very cute.

Trace each character, then write the word on your own.

小	小	小	小	小	小						
学	学	学	学	学	学	学	学	学	学	学	学
生	生	生	生	生	生	生	生				